**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSĐP HẰNG NĂM**

Phần I

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSĐP NĂM TRƯỚC VÀ NĂM BÁO CÁO

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

1. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của địa phương.

2. Kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm trước, đánh giá tình hình thực hiện hiện phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo.

3. Những kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

 *(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 01 đính kèm)*

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH - NSNN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

a) Cơ chế, chính sách về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

b) Cơ chế, chính sách về chi ngân sách địa phương.

2. Tình hình xây dựng và thực thi chính sách huy động nguồn lực tài chính - NSNN phát triển kinh tế - xã hội (năm trước và năm báo cáo)

a) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước.

### b) Các cơ chế, chính sách huy động từ nguồn vốn trong nước và vốn ODA:

c) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nhà đầu tư trong nước.

d) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ nhà đầu tư nước ngoài.

e) Các cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư theo hình thức hợp tác công tư.

g) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ dân cư, tổ chức tín dụng, các tổ chức xã hội trong nước.

h) Các cơ chế, chính sách khác.

i) Tình hình tổ chức bộ máy quản lý vay, nợ ở địa phương, cơ chế phối hợp giữa các ban ngành tại địa phương, cơ chế kiểm soát, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đã cam kết theo hợp đồng.

3. Tình hình xây dựng và thực thi chính sách quản lý nợ và giảm sát các yếu tố rủi ro tác động đến tài khóa của ngân sách địa phương.

4. Tình hình thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

a). Đánh giá tình hình thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cân đối ngân sách địa phương; cơ cấu lại ngân sách địa phương.

b). Đánh giá những rủi ro đối với thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cân đối ngân sách địa phương.

c). Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 02 đính kèm)*

5. Tình hình vay, nợ của ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

a) Đánh giá về tình hình vay, nợ, các rủi ro vay, nợ của địa phương (năm trước và năm báo cáo)

- Tổng mức vay, nợ và các hình thức vay, nợ của địa phương.

# - Tỷ lệ bội chi ngân sách địa phương so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

- Tỷ lệ trả nợ so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

- Tỷ lệ dư nợ so với quy mô tăng trưởng kinh tế (GRDP) của địa phương.

- Tỷ lệ dư nợ bình quân đầu người của địa phương.

- Số lần địa phương mất khả năng trả nợ trong 10 năm qua (Ví dụ: Chậm trả nợ trên 90 ngày)

- Mức độ cứng nhắc trong chi tiêu của địa phương: Tỷ lệ chi lương và phụ cấp so với tổng thu ngân sách địa phương.

- Chỉ số về thanh khoản: Tỷ lệ chi trả lãi so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

- Chỉ số về khả năng trả nợ: Tỷ lệ dư nợ so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

b) Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

 *(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 03, 04 đính kèm)*

6. Một số rủi ro tác động đến cân đối ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 05 đính kèm)*

a) Nợ đọng xây dựng cơ bản

- Đánh giá nhu cầu vốn đầu tư công; Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, dự toán hàng năm, điều hành hàng năm; nhu cầu vốn đầu tư công chưa được bố trí kế hoạch, dự toán.

- Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản; xử lý nợ xây dựng cơ bản trong Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, dự toán hàng năm, điều hành hàng năm, các rủi ro tác động đến tài khóa NSĐP.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến việc chưa xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản và dự kiến bố trí kế hoạch vốn để xử lý nợ đọng trong các năm tiếp theo.

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 06, 07, 08 đính kèm)*

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý (Đánh giá tổng hợp và theo từng doanh nghiệp)

- Thông tin chung về doanh nghiệp: Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Ngành nghề kinh doanh.

- Đánh giá tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

+ Đánh giá tính phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước theo mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước được quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

+ Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định nêu trên.

+ Đánh giá nguồn vốn, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư.

+ Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của doanh nghiệp nhà nước được thành lập giữa thực tế với Đề án. Trường hợp hiệu quả thực tế thấp hơn hiệu quả trong Đề án, giải trình nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

+ Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định nêu trên.

+ Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp ~~nhà nước~~ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý

+ Đánh giá tình hình bảo toàn và phát triển vốn theo Thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ nêu trên: (i) Vốn chủ sở hữu; (ii) Tổng tài sản; (iii) Lợi nhuận sau thuế; (iv) Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

+ Đánh giá tình hình quản lý nợ phải thu, nợ phải trả: (i) Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). (ii) Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Các khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

+ Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính: (i) Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo. (ii) Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản. (iii) Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

+ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

+ Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

+ Đánh giá các khoản nợ của doanh nghiệp (gồm: Nợ trực tiếp, nợ dự phòng, nợ tiềm ẩn) tác động tới rủi ro tài khóa của địa phương.

- Đánh giá xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý:Khi tính các chỉ tiêu được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh gía hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Đánh giá tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 09, 10, 11, 12 đính kèm)*

c) Đơn vị sự nghiệp công lập

- Đánh giá tình hình tài chính (thu, chi) của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình chi trả tiền lương; thu nhập tăng thêm.

- Đánh giá tình hình trích lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình vay, nợ của đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn chi trả nọ; tình hình nợ quá hạn (số lần; số tiền); các rủi ro tác động đến tài khóa ngân sách địa phương.

- Đánh giá tình hình chuyển đơn vị sự nghiệp công lập địa phương quản lý thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

- Những kết quả đạt được

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 13, 14 đính kèm)*

# d) Quỹ tài chính địa phương: Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh và các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Đánh giá tổng hợp và theo từng Quỹ)

- Thông tin chung về Quỹ tài chính địa phương (*Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh; Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*): Vốn điều lệ do chủ sở hữu cấp, bổ sung; Quỹ đầu tư phát triển; Các nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Đánh giá tình hình cấp vốn điều lệ từ NSĐP.

- Đánh giá việc bảo toàn vốn.

- Đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ thông qua: (i) Hoạt động huy động vốn; (ii) Hoạt động cho vay, đầu tư; (iii) Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác vốn; (iv) Hoạt động mua sắm, quản lý tài sản cố định và các hoạt động sử dụng vốn khác.

- Đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương: (i) Việc thực hiện kế hoạch hoạt động của Quỹ; (ii) Tình hình tài chính của Quỹ: doanh thu và thu nhập khác, chi phí, chênh lệch thu - chi của Quỹ; phân phối chênh lệch thu - chi và trích lập các quỹ.

- Đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Đánh giá tình hình vay, nợ, trích lập dự phòng rủi ro của Quỹ đầu tư phát triển; các rủi ro tác động đến tài khóa NSĐP.

# - Đánh giá xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ: (i) Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác; (ii) Chỉ tiêu 2: Tổng số vốn cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay) và đầu tư; (iii) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay) và tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi trên tổng số vốn đầu tư; (iv) Chỉ tiêu 4: Chênh lệch thu – chi và tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu; (v) Chỉ tiêu 5: Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

# - Đánh giá rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập và giải thể Quỹ.

- Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 15, 16, 17, 18, 19, 20 đính kèm)*

Đề nghị địa phương đánh giá từng Quỹ tài chính ngoài ngân sách tại địa phương (Quỹ có nguồn vốn điều lệ được cấp vốn điều lệ từ ngân sách địa phương và thực hiện các hoạt động cho vay, ứng vốn từ quỹ, như: Quỹ đầu tư phát triển đất; Quỹ Bảo lãnh tín dụng; Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể; Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; Quỹ phát triển nhà ở,…), tương tự như đánh giá Quỹ đầu tư phát triển địa phương nêu trên.

e) Chi phí ước tính từ rủi ro các dự án PPP

- Đánh giá hợp đồng đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư (dự án PPP).

- Các cam kết/bảo lãnh của chính quyền địa phương trong các dự án PPP (nếu có).

- Thực trạng đàm phán lại hợp đồng của các dự án PPP.

- Đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP. Các rủi ro tác động đến tài khóa ngân sách địa phương.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 21 đính kèm)*

g) Chi phí ước tính từ rủi ro thiên tai

- Đánh giá tình hình thiệt hại do thiên tai.

- Đánh giá nhu cầu kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai.

- Đánh giá tình hình kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai; các rủi ro tác động đến tài khóa NSĐP.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

*(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 22, 23 đính kèm)*

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSĐP NĂM KẾ HOẠCH (NĂM SAU)

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của địa phương.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm kế hoạch.

3. Những thuận lợi, khó khăn.

 *(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 01 đính kèm)*

# II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Mục tiêu công tác quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa NSĐP.

2. Yêu cầu công tác quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa NSĐP.

3. Những thuận lợi, khó khăn.

# III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM KẾ HOẠCH

## 1. Định hướng công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và vay, trả nợ

### a) Về thu NSNN .

b) Về chi NSĐP .

c) Về bội chi NSĐP và vay, nợ.

d) Về khu vực doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

2. Một số rủi ro tài khóa ngân sách địa phương

a) Rủi ro đối với phát triển kinh tế - xã hội.

b) Rủi ro về tài chính - NSNN .

c) Rủi ro khác (Vay nợ, đầu tư theo hình thức PPP, thiên tai,....).

**IV. CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

1. Giải pháp về hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, thể chế hóa cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội.
2. Giải pháp thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương.
3. Giải pháp vay, nợ ngân sách địa phương.
4. Giải pháp về bảo đảm của nhà nước trong thu hút các nguồn lực xã hội.
5. Giải pháp về đổi mới tổ chức, quản lý của nhà nước, tăng cườngnăng lực giám sát tài chính – ngân sách, đảm bảo an ninh, an toàn tài chính công.
6. Giải pháp về đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.
7. Giải pháp tổ chức thực hiện.
8. Các giải pháp khác.
9. Các đề xuất và kiến nghị.

 *(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 24 đính kèm)*

**V. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU**

Đề nghị các địa phương báo cáo về số liệu từ năm 2021 trở đi, hàng năm báo cáo (Kế hoạch 05 năm, năm trước, năm báo cáo và năm sau) theo mẫu biểu đính kèm: Từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 24.

--------------------------------------------